NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH TUYÊN QUANG
Số: 6012/QĐ-NHNo.TQ-TH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình:
Trụ sở Phòng giao dịch Minh Xuân Agribank Chi nhánh Yên Sơn Tuyên Quang

GIÁM ĐỐC AGRIBANK CHI NHÁNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật xây dựng và quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 34/2026/TT-BXD ngày 25/6/2026 quy định về cấp công trình xây dựng phục vụ hoạt động xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo; số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TTBXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo;

Căn cứ Quy chế số 1399/QC-HĐTV-QLĐT ngày 02/12/2024của Hội đồng thành viên Agribank Việt Nam về ban hành Quy chế quản lý đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quy định số 4277/QyĐ-NHNo-QLĐT ngày 17/12/2024 của Tổng giám đốc Agribank ban hành quy trình quản lý đầu tư xây dựng.

Căn cứ Văn bản số 10211/NHNo-QLĐT ngày 17/6/2026 của Tổng Giám đốc về thông báo danh mục, kế hoạch vốn đầu tư xây dựng năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2890/QĐ-NHNo.TQ-TH ngày 31/7/2025 về phê duyệt thành lập ban điều hành dự án đầu tư xây dựng công trình: Trụ sở Phòng giao dịch Minh Xuân Agribank chi nhánh Yên Sơn Tuyên Quang.

Căn cứ Quyết định số 5102/QĐ-NHNo.TQ-TH ngày 09/12/2025 của Giám đốc Agribank Chi nhánh Tuyên Quang về phê duyệt nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình: Phòng giao dịch Minh Xuân Agribank Chi nhánh Yên Sơn Tuyên Quang.

Căn cứ Quyết định số 418/QĐ-NHNo.TQ-TH ngày 22/01/2026 của Giám đốc Agribank Chi nhánh Tuyên Quang về phê duyệt nhiệm vụ khảo sát xây dựng, dự toán các gói thầu gói thầu giai đoạn chuẩn bị đầu tư công trình: Trụ sở Phòng giao dịch Minh Xuân Agribank Chi nhánh Yên Sơn Tuyên Quang.

Căn cứ Quyết định số 540/QĐ-NHNo.TQ-TH ngày 28/01/2026 của Giám đốc Agribank Chi nhánh Tuyên Quang về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu gói thầu giai đoạn chuẩn bị đầu tư công trình: Trụ sở Phòng giao dịch Minh Xuân Agribank Chi nhánh Yên Sơn Tuyên Quang;

Căn cứ Báo cáo kinh tế kỹ thuật do Công ty TNHH Bảo Trung Tuyên Quang lập;

Căn cứ Báo cáo Kết quả thẩm tra số 71/KQTT-TTKĐ ngày 10/10/2026 của Trung tâm Kiểm định chất lượng xây dựng thẩm tra thiết kế xây dựng công trình: Trụ sở Phòng giao dịch Minh Xuân Agribank Chi nhánh Yên Sơn Tuyên Quang.

Căn cứ thông báo thẩm định số 91/TBTĐ-QLDA ngày 12/10/2026 do Công ty TNHH Green-22 (đơn vị tư vấn quản lý dự án) thẩm định.

Căn cứ biên bản họp ngày 12/10/2026 về việc xem xét kết quả thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Trụ sở Phòng giao dịch Minh Xuân Agribank Chi nhánh Yên Sơn Tuyên Quang;

Căn cứ tờ trình của Ban điều hành dự án về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật Công trình: Trụ sở Phòng giao dịch Minh Xuân Agribank Chi nhánh Yên Sơn Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Phòng tổng hợp Agribank Chi nhánh Tuyên Quang;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật Trụ sở Phòng giao dịch Minh Xuân Agribank Chi nhánh Yên Sơn Tuyên Quang với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Trụ sở Phòng giao dịch Minh Xuân Agribank Chi nhánh Yên Sơn Tuyên Quang.

2. Địa điểm xây dựng: phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.

3. Chủ đầu tư: Agribank Chi nhánh Tuyên Quang.

4. Tổ chức tư vấn lập khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty TNHH Bảo Trung Tuyên Quang *(địa chỉ: Số 576, đường Trường Chinh, tổ dân phố Tân Hà 17, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang).*

5. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Dự án nhóm C, công trình dân dụng, cấp III.

6. Mục tiêu dự án: Đầu tư cơ sở vật chất để phục vụ hoạt động kinh doanh.

7. Quy mô đầu tư xây dựng:

7.1. Phần tháo dỡ:

- Móng nhà làm việc: Diện tích Sxd=134,0m2. Kết cấu móng xây đá hộc sâu 1,4m, rộng 0,8m.

- Móng nhà công vụ: Diện tích Sxd=55,7m2. Kết cấu móng xây đá hộc sâu 1,0m, rộng 0,6m.

7.2. Phần xây dựng mới:

* Nhà làm việc 2 tầng:

- Giải pháp kiến trúc: Nhà có diện tích xây dựng Sxd=200,0m2, diện tích sàn Ssan=400,0m2. Nhà hình chữ nhật sảnh chính phía trước, 01 sảnh phụ trục A, 01 cầu thang bộ; bước cột theo phương X từ trục (1-:-6) nhịp (4,8; 2,92; 3,48; 4,5 và 5,0)m, theo phương Y từ trục (A-:-D) có nhịp (2,6; 4,1 và 2,6)m ; cốt sân (-0,45)m, cốt nền tầng 1 (+0,00)m, cốt sàn tầng 2 (+3,90)m, cốt sàn mái (+7,80)m, cốt đỉnh mái (+10,50)m.

- Kết cấu và vật liệu sử dụng: Móng đệm cấp phối đá dăm loại 2, dày 1,0m, lót móng bê tông mác 150, dày 10cm; Móng, khung cột, dầm, giằng, cầu thang, lanh tô, ô văng bê tông cốt thép mác 250; tường xây gạch không nung mác 75, xây trát vữa xi măng mác 75; Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương thép C75x25; Mái chống nóng lợp tôn sóng thẳng dày 0,4mm, xà gồ thép hộp KT(50x100x2,0)mm. Nền nhà đổ bê tông mác 200, nền sàn lát gạch Ceramic KT(800x800)mm, nền khu vệ sinh lát gạch chống trơn KT(400x400)mm, ốp tường khu vệ sinh gạch Ceramic KT(400x800)mm. Bậc tam cấp, sảnh, bậc cầu thang lát đá granit tự nhiên; Cửa đi DC trong dùng cửa kính cường lực dày 12mm phụ kiện đi kèm đồng bộ, ngoài dùng cửa cuốn điện, Cửa DK dùng cửa thép tiêu chuẩn ngành; cửa đi D1 dùng cửa gỗ công nghiệp chịu nước; cửa D2, DW, S1, SW, vách kinh khung nhôm hệ 55, kính dày 6,38mm; Cửa sổ hoa sắt thép Inox KT(12,7x12,7x1,2)mm bảo vệ; trần nhà bằng tấm thạch cao khung xương chìm. Toàn nhà bả ma tít và lu sơn màu sáng.

- Xử lý chống mối; lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống điện sinh hoạt, hệ thống thông gió; hệ thống thông tin liên lạc; hệ thống cấp thoát nước; hệ thống chống sét; hệ thống phòng cháy chữa cháy cho công trình.

* Nhà công vụ 2 tầng:

- Giải pháp kiến trúc: Nhà có diện tích xây dựng Sxd=76,0m2, diện tích sàn Ssan=140,0m2. Hành lang trước rộng 1,5m, 01 cầu thang bộ ngoài nhà; bước gian theo phương X từ trục (1-:-4) nhịp (3,1 và 3,3)m, theo phương Y từ

trục (A-:-C) nhịp (5,4)m ; cốt sân (-0,45)m, cốt nền tầng 1 (+0,00)m, cốt sàn tầng 2 (+3,60)m, cốt sàn mái (+7,20)m, cốt đỉnh mái (+9,20)m.

- Kết cấu và vật liệu sử dụng: Móng đệm cấp phối đá dăm loại 2, dày 1,0m, lót móng bê tông mác 150, dày 10cm; Móng, khung cột, dầm, giằng, lanh tô, ô văng bê tông cốt thép mác 250; tường xây gạch không nung mác 75, xây trát vữa xi măng mác 75; Cầu thang thép tổ hợp liên kết hàn thép hộp KT(50x200x3,0)mm, thép hộp KT(25x25x1,5)mm, lan can thép hộp (25x25x1,5)mm tay vịn thép D60 dày 1,4mm; Mái chống nóng lợp tôn sóng thẳng dày 0,4mm, xà gồ thép hộp KT(50x100x2,0)mm. Nền nhà đổ bê tông mác 200, nền sàn lát gạch Ceramic KT(800x800)mm, nền khu vệ sinh lát gạch chống trơn KT(400x400)mm, ốp tường khu vệ sinh gạch Ceramic KT(400x800)mm. Bậc tam cấplát đá granit tự nhiên; Cửa đi, cửa sô, vách kinh khung nhôm hệ 55, kính dày 6,38mm; Cửa sổ hoa sắt thép Inox KT(12,7x12,7x1,2)mm bảo vệ; trần nhà bằng tấm thạch cao khung xương chìm. Toàn nhà bả ma tít và lu sơn màu sáng.

- Lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống điện sinh hoạt, hệ thống cấp thoát nước; hệ thống chống sét; hệ thống phòng cháy chữa cháy cho công trình.

* Cải tạo Nhà trực bảo vệ:

- Nhà bảo vệ 01 tầng cấp IV: Diện tích xây dựng Sxd=12,3m2. Cốt sân: -0,15m, Nền nhà: +0,00m, cốt sàn mái: +3,05m, cốt đỉnh mái: +4,0m.

- Tháo dỡ toàn bộ mái lợp tôn, xà gồ thép. Sau đó vệ sinh, xử lý chống thấm trên láng vữa xi măng mác 75 dày 2,0cm.

- Tháo dỡ lớp gạch lát nền hiện trạng, lát lại bằng gạch Ceramic KT(800x800)mm.

- Tháo dỡ cửa đi, cửa sổ, hoa sắt cửa sổ. Thay mới bằng cửa khung nhôm hệ 55, kính dày 6,38mm, hoa sắt cửa sổ Inox KT(12,7x12,7x1,2)mm bảo vệ.

- Tháo dỡ toàn bộ hệ thống dây dẫn điện, thiết bị điện. Thay mới đồng bộ.

- Tháo dỡ toàn bộ hệ thống camera và phụ kiện. Thay mới đồng bộ.

- Cạo bỏ lớp sơn tường hiện trạng. Sơn lại 1 nước lót 2 nước phủ.

* Cải tạo Cổng, hàng:

- Phá dỡ trụ cổng hiện trạng, tháo dỡ cổng mô tơ điện hiện trạng.

- Xây dựng mới cổng rộng 3,5m. Trụ cổng KT(0,54x0,54)m cao 2,3m, móng, trụ xây gạch không nung mác 75 ngoài ốp đá tự nhiên. Cánh cổng mô tơ điện rộng 3,95m cao 1,6m

- Biển tên trụ sở: Kích thước (3,54x1,7)m. Móng, tường biển xây gạch không nung mác 75, vữa xi măng mác 75, mặt ngoài ốp đá Granit tự nhiên; chữ thể hiện trên biển tên theo quy định của pháp luật và Ngân hàng Agribank.

- Xây mới đoạn rào đặc từ A-F-E dài 54,9m cao 2,0m. Móng, tường, trụ xây gạch không nung mác 75, xây trát vữa xi măng mác 75. Sơn 1 nước lót 2 nước phủ.

- Cải tạo đoạn rào đặc từ B-C-D-E dài 43,4m. Phá dỡ lớp trát hiện trạng, trát lại bằng vữa xi măng mác 75, sơn 1 nước lót 2 nước phủ.

* Cải tạo mái vòm:

- Tháo dỡ toàn bộ mái lợp tôn, xà gồ thép hiện trạng. Thay mới mái lợp tôn dày 0,4mm, xà gồ thép hộp KT(50x100x1,5)mm.

- Tháo dỡ cột, khung vòm. Sau đó vệ sinh sơn 2 nước chống rỉ 1 nước màu, lắp đặt lại vị trí ban đầu.

* Sân bê tông: Phá dỡ lớp gạch xi măng lát nền hiện trạng. Lát lại bằng đá xanh tự nhiên KT(300x300)mm dày 4cm.

* Hệ thống phòng cháy chữa cháy: Hệ thống chữa cháy ngoài nhà, chữa cháy vách tường, chữa cháy bình bột. Hệ thống báo cháy tự động. Hệ thống đèn Exit, sự cố.

(Chi tiết thể hiện trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công công trình)

8. Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng.

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam gồm: Tập 1 ban hành kèm theo Quyết định số 682/BXD-CSXD ngày 14/12/1996, tập 2 và tập 3 ban hành kèm theo Quyết định số 439/BXD-CSXD ngày 25/9/1997 của Bộ Xây dựng;

- QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn về quy hoạch xây dựng.

- QCVN 02:2022/BXD - Quy chuẩn về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng.

- QCVN 03:2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp công trình phục vụ xây dựng.

- QCVN 04:2009/BKHCN Quy chuẩn quốc gia về an toàn đối với thiết bị điện và điện tử.

- QCVN 05:2008/BXD - Quy chuẩn về Nhà ở và công trình công cộng. An toàn sinh mạng và sức khỏe.

- QCVN 06: 2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

- QCVN 07:2016/BXD - Quy chuẩn về công trình hạ tầng kỹ thuật.

- QCVN 10:2023/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện hạ áp.

- QCVN 12:2014/BXD - Quy chuẩn về an toàn hệ thống điện trong nhà ở và nhà công cộng.

- QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- QCVN 40:2025/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- TCVN 4319: 2012 – Nhà và công trình công cộng. Nguyên tắc cơ bản thiết kế.

- TCVN 10304:2025 - Thiết kế móng cọc.

- TCVN 2737: 2023 - Tải trọng và tác động. Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 9362: 2012 - Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình.

- TCVN 9379: 2012 - Kết cấu xây dựng và nền. Nguyên tắc cơ bản về tính toán.

- TCVN 5575:2024 - Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 5574: 2018 - Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép.

- TCVN 5573: 2011 - Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép. Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 9207: 2012 - Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng.

- TCXD 9206: 2012- Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng.

- TCVN 9385: 2012 - Chống sét cho công trình xây dựng. Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.

- TCVN 2622: 1995 - Phòng cháy, chữa cháy cho nhà và công trình. Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 4513: 1988 - Cấp nước bên trong. Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 4474:1987 - Thoát nước bên trong công trình. Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 7957:2023 - Thoát nước. Mạng lưới và công trình bên ngoài. Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 13606: 2023 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình. Yêu cầu thiết kế.

- Các tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành khác có liên quan.

9. Tổng mức đầu tư xây dựng; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng: 10.583.840.000 đồng *(Bằng chữ: Mười tỷ, năm trăm tám mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng)*, trong đó:

- Chi phí xây dựng: 6.995.843.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 1.805.885.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 280.000.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 899.271.000 đồng;
- Chi phí khác: 97.492.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 505.349.000 đồng

(theo bảng tổng hợp dự toán xây dựng)

10. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2026-2028.

11. Nguồn vốn đầu tư: Vốn nhà nước ngoài đầu tư công dành cho đầu tư xây dựng và mua sắm tài sản cố định của Agribank.

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Thuê tư vấn quản lý dự án.

Điều 2. Giao Giám đốc Ban Điều hành dự án, Tư vấn quản lý dự án căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này tổ chức thực hiện các bước tiếp theo bảo đảm đúng quy định của pháp luật về Xây dựng, Đấu thầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Ban Điều hành dự án, Tư vấn quản lý dự án, Trưởng các phòng nghiệp vụ và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: BĐHDA, TVQLDA.
- Thực hiện: Hà Quang Hùng.
- Kiểm soát: Bùi Thị Thu Hà.

GIÁM ĐỐC

M.S.C.N: 0100686174-[illegible]-C.T.T
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM - CHI NHÁNH TUYÊN QUANG
T. TUYÊN QUANG

Nguyễn Việt Hà

TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG

Công trình: Trụ sở Phòng giao dịch Minh Xuân Agribank chi nhánh Yên Sơn Tuyên Quang

(kèm theo Quyết định số: 6012 /QĐ-NHNo.TQ-TH ngày 13/10/2026)

STT	Nội dung chi phí	Định mức %	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
I	**Chi phí xây dựng**			**6,483,270,704**	**512,572,296**	**6,995,843,000**
1	Chi phí xây dựng		Theo bảng tổng hợp kinh phí XD	6,407,153,704	512,572,296	6,919,726,000
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công		Theo bảng tổng hợp kinh phí XD	76,117,000		76,117,000
II	**Chi phí thiết bị**		**Theo bảng tổng hợp chi phí thiết bị**	**1,672,115,741**	**133,769,259**	**1,805,885,000**
III	**Chi phí quản lý dự án**	**3,446%**	**(Cpxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ**	**280,000,000**		**280,000,000**
IV	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**			**832,658,333**	**66,612,667**	**899,271,000**
1	Chi phí lập quy hoạch tổng mặt bằng		Theo HĐ	138,888,889	11,111,111	150,000,000
2	Chi phí khảo sát		Theo HĐ	46,296,296	3,703,704	50,000,000
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Bảng 2.23 Thông tư 12/2021/TT-BXD)		Theo HĐ	2,087,037	166,963	2,254,000
4	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Bảng 2.4 Thông tư 38/2026/TT-BXD)		Theo HĐ	342,592,593	27,407,407	370,000,000
5	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng + dự toán		Theo HĐ	29,629,630	2,370,370	32,000,000
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.22 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	0,432%	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	27,641,667	2,211,333	29,853,000

STT	Nội dung chi phí	Định mức %	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,200%	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	12,797,222	1,023,778	13,821,000
8	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.24 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	3,285%	Cpxd x trước thuế x tỷ lệ	210,475,000	16,838,000	227,313,000
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị (Bảng 2.23 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	0,367%	Gtb x trước thuế x tỷ lệ	6,137,037	490,963	6,628,000
10	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu mua sắm vật tư, thiết bị (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,200%	Tối thiểu	2,000,000	160,000	2,160,000
11	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (Bảng 2.25 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	0,844%	Gtb x trước thuế x tỷ lệ	14,112,963	1,129,037	15,242,000
V	**Chi phí khác**			**90,270,371**	**7,221,629**	**97,492,000**
1	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 193/2026/NĐ-CP)	0,743%	(Tổng mức đầu tư - Dự phòng) x tỷ lệ	64,703,704	5,176,296	69,880,000
2	Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III, Nghị định số 220/2026/NĐ-CP)	0,110%	Cpxd x trước thuế x tỷ lệ	7,048,148	563,852	7,612,000
3	Chi phí thẩm định giá thiết bị		Theo HĐ	18,518,519	1,481,481	20,000,000
VI	**Chi phí dự phòng**		**Gdp1 + Gdp2**	**467,915,741**	**37,433,259**	**505,349,000**
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	5,000%	(Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk) x trước thuế x tỷ lệ	467,915,741	37,433,259	505,349,000
	TỔNG CỘNG		**Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk+Gdp**	**9,826,230,890**	**757,609,110**	**10,583,840,000**